

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG
ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 153/CBTT-CN&MTĐT
V/v Công bố thông tin Báo cáo Tài chính
riêng năm 2018 đã được kiểm toán

Đồng Tháp, ngày 30 tháng 03 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GD&ĐT HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;

Tên tổ chức: **Công ty cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp**
Địa chỉ trụ sở chính: Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
Điện thoại: (0277) 3853332 Fax: (0277) 3852825
Người thực hiện công bố thông tin: Ông Hoàng Quốc Hưng
Địa chỉ: Số 65 đường Hòa Đông, phường Hòa Thuận, tp. Cao Lãnh, Đồng Tháp
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0918630223
Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Thông tin này đã được công bố trên website của Công ty: www.dowasen.com, tại chuyên mục Quan hệ cổ đông.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo Tài chính riêng năm 2018 đã được Kiểm toán.

TU. NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Người thực hiện công bố thông tin



Hoàng Quốc Hưng

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ
ĐỒNG THÁP**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018



Tháng 3 năm 2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

KHÁI QUÁT CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần từ ngày 26/04/2017 theo Quyết định số 1546/2016/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 1400101205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 27/09/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 30/06/2018.

Vốn điều lệ của Công ty là 259.181.300.000 đồng chia thành 25.918.130 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 01, Đường Tôn Đức Thắng, Phường 1, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm: Sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước; dịch vụ đô thị; Sản xuất, mua bán nước uống đóng chai, đóng bình...

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Đình Hùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Đê	Thành viên
Ông Nguyễn Thượng Vũ	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng Ban	
Bà Phạm Thị Kim Dung	Thành viên	
Ông Nguyễn Thanh Hồng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 06/06/2018

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Đê	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thượng Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Phạm Chí Thức.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm 2018 và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Đê.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán và Tư Vấn UHY - Chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Công ty là Công ty mẹ của Công ty con được trình bày tại thuyết minh số 13 và Công ty đang trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con (“Nhóm Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng nên đọc Báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính riêng đính kèm. Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và quy định về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng theo Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Đê
Tổng Giám đốc

Tp. Cao Lãnh, ngày 29 tháng 03 năm 2019



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập vào ngày 29 tháng 03 năm 2019, từ trang 07 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31/12/2018, Công ty đang theo dõi công nợ phải trả nhà nước liên quan đến các công trình xây dựng từ nguồn vốn đối ứng và vốn ODA là 459.514.848.974 đồng trên chỉ tiêu Phải trả ngắn hạn khác (MS 319). Bản chất khoản công nợ phải trả này theo dõi nguồn vốn ODA và nguồn vốn đối ứng Ngân sách Nhà nước để xây dựng các công trình cấp thoát nước và xử lý rác thải mà sau khi hoàn thành sẽ bàn giao lại cho các cơ quan Nhà nước tiếp quản. Tuy nhiên, khoản công nợ này không thể xác nhận được do đây là số dư lũy kế từ nhiều năm trước và Công ty không theo dõi riêng biệt gốc ngoại tệ và VND cho các lần nhận vốn tài trợ. Các thủ tục kiểm toán thay thế chưa đem lại cho chúng tôi cơ sở để đánh giá khoản mục này cũng như ảnh hưởng của chúng đến các chỉ tiêu khác trên Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có sự kiện nào khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến mục 20.5 của Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng: theo Công văn số 2429/BTC-TCDN của Bộ Tài chính ngày 05/03/2018 về việc bàn giao lại dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải Tp.Cao Lãnh cho chủ sở hữu là Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp tại thời điểm 01/01/2016 với số tiền 96.394.197.809 đồng, đồng thời làm cơ sở điều chỉnh tỷ lệ phần vốn Nhà nước và vốn điều lệ tại Công ty. Ngày 29/06/2018, Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp đã ban hành Công văn số 1445/STC-TCDN về việc điều chỉnh vốn điều lệ và quyết toán quá trình cổ phần hóa và căn cứ Quyết định số 765/QĐ-UBND-HC của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp ngày 09/07/2018 về việc Công bố giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm cổ phần hóa, Công ty đã điều chỉnh giảm vốn điều lệ với giá trị là 96.394.200.000 đồng. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty đang trong quá trình xây dựng các tài sản trên và sẽ bàn giao cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp khi hoàn thành.

Bên cạnh đó, chúng tôi lưu ý người đọc đến mục 1.7 của Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng: Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần từ Công ty TNHH MTV Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp từ ngày 26/04/2017. Theo đó, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 26/04/2017 đến ngày 31/12/2017 của Công ty. Các số liệu này được trình bày nhằm mục đích cung cấp bổ sung thông tin và không hoàn toàn so sánh được do không có sự đồng nhất về kỳ kế toán.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến mục số 13 của Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng: Công ty đang trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con (“Nhóm Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng nên đọc Báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập trên để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.



Lê Đức Hạnh
Phó Giám đốc
Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số 3340-2017-112-1

Nguyễn Tuấn Vinh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số 2067-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY - CHI NHÁNH TẠI TP. HỒ CHÍ MINH
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		96.095.543.180	120.923.827.792
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	39.847.006.950	60.631.276.375
Tiền	111		35.347.006.950	60.631.276.375
Các khoản tương đương tiền	112		4.500.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.849.043.298	26.194.131.415
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	20.354.302.377	18.393.884.055
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		334.771.000	1.383.340.500
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	5.487.038.370	7.157.795.657
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(1.328.822.242)	(746.060.954)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.753.793	5.172.157
Hàng tồn kho	140	8	29.952.457.210	33.260.867.134
Hàng tồn kho	141		29.952.457.210	33.260.867.134
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.447.035.722	837.552.868
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	1.447.035.722	837.552.868
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		911.488.494.798	762.901.932.374
Tài sản cố định	220		413.746.705.476	411.221.094.805
Tài sản cố định hữu hình	221	9	413.346.705.476	409.637.197.850
- Nguyên giá	222		645.431.882.343	591.808.325.741
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(232.085.176.867)	(182.171.127.891)
Tài sản cố định vô hình	227	10	400.000.000	1.583.896.955
- Nguyên giá	228		1.076.031.636	2.657.748.213
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(676.031.636)	(1.073.851.258)
Tài sản dở dang dài hạn	240		485.071.214.651	339.553.603.932
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	485.071.214.651	339.553.603.932
Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	2.084.067.000	2.084.040.000
Đầu tư vào công ty con	251	12	2.000.027.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		84.040.000	2.084.040.000
Tài sản dài hạn khác	260		10.586.507.671	10.043.193.637
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	10.586.507.671	10.043.193.637
TỔNG TÀI SẢN	270		1.007.584.037.978	883.825.760.166

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		722.194.070.593	515.723.024.376
Nợ ngắn hạn	310		587.151.131.512	360.034.008.853
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	13.405.100.528	78.481.748.864
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.965.789.151	2.053.630.768
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	5.586.036.857	3.506.771.520
Phải trả người lao động	314		22.893.709.448	29.799.645.660
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1.805.531.921	3.224.686.086
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	503.980.563.081	209.622.125.290
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	32.886.205.000	29.977.128.288
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.628.195.526	3.368.272.377
Nợ dài hạn	330		135.042.939.081	155.689.015.523
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		134.449.756.487	151.921.314.237
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		593.182.594	3.767.701.286
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		285.389.967.385	368.102.735.790
Vốn chủ sở hữu	410	20	285.306.477.961	367.993.516.513
Vốn góp của chủ sở hữu	411		259.181.300.000	355.575.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		259.181.300.000	355.575.500.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		4.718.846.275	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.406.331.686	12.418.016.513
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		21.406.331.686	12.418.016.513
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		83.489.424	109.219.277
Nguồn kinh phí	431	19	83.489.424	109.219.277
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.007.584.037.978	883.825.760.166



Nguyễn Văn Đễ
Tổng Giám đốc

Phạm Chí Thức
Kế toán trưởng

Hoàng Quốc Hưng
Người lập biểu

Tp. Cao Lãnh, ngày 29 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Từ 26/04/2017 đến 31/12/2017
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	287.157.665.490	180.478.040.559
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		287.157.665.490	180.478.040.559
Giá vốn hàng bán	11	22	191.479.856.704	118.291.161.291
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		95.677.808.786	62.186.879.268
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	148.951.694	90.788.109
Chi phí tài chính	22	24	5.014.633.825	3.062.258.106
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>5.014.633.825</i>	<i>3.062.258.106</i>
Chi phí bán hàng	25	25	40.042.165.207	27.291.151.549
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	27.319.745.023	18.254.450.774
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23.450.216.425	13.669.806.948
Thu nhập khác	31	26	446.402.763	331.883.713
Chi phí khác	32	27	111.565.812	206.116.758
Lợi nhuận khác	40		334.836.951	125.766.955
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		23.785.053.376	13.795.573.903
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	2.378.721.690	1.377.557.390
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		21.406.331.686	12.418.016.513
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	727	402
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	30	727	402



Nguyễn Văn Đê
Tổng Giám đốc

Phạm Chí Thức
Kế toán trưởng

Hoàng Quốc Hưng
Người lập biểu

Tp. Cao Lãnh, ngày 29 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Chi tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2018	Từ 26/04/2017
		VND	đến 31/12/2017 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	23.785.053.376	13.795.573.903
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	49.932.070.624	30.182.996.653
Các khoản dự phòng	03	582.761.288	746.060.954
(Lãi)/ lỗ hoạt động đầu tư	05	(148.951.694)	(90.788.109)
Chi phí lãi vay	06	5.014.633.825	3.062.258.106
Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	79.165.567.419	45.696.101.507
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	1.000.273.266	64.988.160.395
Giảm/giảm hàng tồn kho	10	3.308.409.924	27.745.949.173
(Giảm)/(giảm) các khoản phải trả	11	204.907.259.354	52.720.101.768
Tăng/tăng chi phí trả trước	12	(543.314.034)	132.560.081
Tiền lãi vay đã trả	14	(5.226.299.267)	(2.911.884.138)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.110.000.000)	(1.902.362.985)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(142.554.940.553)	(38.108.279)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	137.946.956.109	186.430.517.522
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(134.117.387.345)	(189.559.122.739)
Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.500.000.000)	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	137.850.849	90.788.109
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(138.479.536.496)	(189.468.334.630)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	15.890.819.000	51.761.747.967
Tiền trả nợ gốc vay	34	(30.453.300.038)	(38.217.216.948)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.689.208.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(20.251.689.038)	13.544.531.019
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(20.784.269.425)	10.506.713.911
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	60.631.276.375	50.124.562.464
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	39.847.006.950	60.631.276.375



Nguyễn Văn Đệ
Tổng Giám đốc

Phạm Chí Thức
Kế toán trưởng

Hoàng Quốc Hưng
Người lập biểu

Tp. Cao Lãnh, ngày 29 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần từ ngày 26/04/2017 theo Quyết định số 1546/2016/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 1400101205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 27/09/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 30/06/2018.

Vốn điều lệ của Công ty là 259.181.300.000 đồng chia thành 25.918.130 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 01, Đường Tôn Đức Thắng, Phường 1, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, cung cấp nước sạch, thu gom rác thải và các dịch vụ môi trường, tư vấn khác trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư, sản phẩm ngành cấp thoát nước, dịch vụ đô thị;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Sản xuất vật tư, sản phẩm chuyên ngành cấp thoát nước, dịch vụ đô thị;
- Dịch vụ mai táng, xây mộ, chăm sóc mộ, trồng hoa kiểng;
- Xây dựng, khai thác, duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng đô thị, nông thôn (cầu đường, thoát nước via hè, công viên cây xanh, điện chiếu sáng công cộng, nghĩa trang nhân dân, thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải);
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghệ thủy lợi;
- Tư vấn xây dựng;
- Khảo sát địa chất công trình;
- Khảo sát địa chất thủy văn;
- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp (nhẹ, chế biến thực phẩm, vật liệu xây dựng), hạ tầng kỹ thuật;
- Giám sát công trình dân dụng công nghiệp (nhẹ, chế biến thực phẩm, vật liệu xây dựng), hạ tầng kỹ thuật, lĩnh vực lắp thiết bị công trình, xây dựng và hoàn thiện;
- Thiết kế công trình cấp thoát nước;
- Dịch vụ vệ sinh cơ quan, hộ gia đình;
- Dịch vụ hút hầm cầu, vận chuyển phế liệu xây dựng, vận chuyển, di dời đồ đạc cơ quan, gia đình, công trình xây dựng;
- Chăm sóc cây kiểng cơ quan, hộ gia đình;
- Vườn ươm cây;
- Sản xuất, mua bán nước uống đóng chai, đóng bình;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty có chu kỳ quay vòng thường xuyên và liên tục trong tháng.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch và cung cấp dịch vụ thu gom, xử lý rác thải. Yếu tố chính sách về đơn giá tiền nước, đơn giá thu gom rác thải, thuế tài nguyên, chính sách khuyến khích ưu đãi của địa phương và của nhà nước thay đổi theo từng thời kỳ có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

1.6 CẤU TRÚC CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty có Công ty con là Công ty TNHH Nước Đông Bình từ ngày 29/03/2018.

Công ty có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc bao gồm:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Theo NQ 02 của ĐHĐCĐ ngày 05/06/2018
Chi nhánh Cấp nước số 1	Số 207b, Trần Hưng Đạo, phường 1, TP. Sa Đéc, Đồng Tháp	Đổi tên thành Chi nhánh cấp nước Nam Sông Tiền
Chi nhánh Cấp nước số 2	01, Nguyễn Huệ, phường 1, thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp	Đổi tên thành Chi nhánh cấp nước Đông Bắc Sông Tiền
Chi nhánh Cấp nước số 3	Khóm Tân Đông A, thị trấn Thanh Bình, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp	Chấm dứt hoạt động chi nhánh 03
Chi nhánh Cấp nước số 4	Quốc lộ 30, phường An Lộc, thị xã Hồng Ngự, Đồng Tháp	Đổi tên thành Chi nhánh cấp nước Tây Bắc Sông Tiền
Chi nhánh Cấp nước số 5	Quốc lộ 80, Thị trấn Lấp Vò, huyện Lấp Vò, Đồng Tháp	Chấm dứt hoạt động chi nhánh 05
Chi nhánh Cấp nước số 6	Đường Hùng Vương, thị trấn Mỹ An, huyện Tháp Mười, Đồng Tháp	Chấm dứt hoạt động chi nhánh 06
Chi nhánh Xây dựng và Vật tư	Số 01, Nguyễn Huệ, phường 1, thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp	
Chi nhánh Dịch vụ Môi trường	15/4, quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp	
Chi nhánh Tư vấn Xây dựng và Cấp thoát nước	Số 01, Nguyễn Huệ, phường 1, thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp	
Chi nhánh Dịch vụ Môi trường	15/4, quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp	
Chi nhánh Xây lắp và Vật tư	Số 01, Nguyễn Huệ, phường 1, thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp	
Chi nhánh nước đóng chai Dowasen	Số 01, Tôn Đức Thắng, phường 1, thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 26/04/2017 đến ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán và Tư vấn Chuẩn Việt. Các số liệu này được trình bày nhằm mục đích cung cấp bổ sung thông tin và không hoàn toàn so sánh được do không có sự đồng nhất về kỳ kế toán.

Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần từ Công ty TNHH MTV Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp từ ngày 26/04/2017.

2 KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỲ KẾ TOÁN NĂM

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3 CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) của Bộ Tài Chính ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông Tư 200.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan để lập và trình bày các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 26/04/2017 đến ngày 31/12/2017 .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư 200 và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

4.5 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.5 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP)

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc, thiết bị	03 – 20
Phương tiện, vận tải truyền dẫn	10 – 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 10

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.7 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các công cụ dụng cụ và các chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh khác có thời hạn phân bổ không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 03 năm.

4.8 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

4.9 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.9 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt

4.10 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH, GIÁ VỐN

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.10 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH, GIÁ VỐN (TIẾP)

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí được ghi nhận theo nguyên tắc thận trọng, được tập hợp theo thực tế phát sinh, phù hợp với doanh thu và niên độ kế toán hiện hành.

4.11 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng cho mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.12 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty được hưởng một số ưu đãi thuế suất và miễn giảm thuế theo quy định tại Khoản 3 Điều 19 của Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Đối với thu nhập từ hoạt động cung cấp nước sinh hoạt và thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt, Công ty được hưởng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động theo Công văn 2506/CT-TTHT ngày 26/10/2017 của Cục thuế tỉnh Đồng Tháp.

- Đối với khoản thu nhập thuộc lĩnh vực kinh doanh thông thường, lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác được áp dụng với mức thuế suất thông thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.12 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.13 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên lĩnh vực hoạt động bao gồm: hoạt động cung cấp nước sạch, sản xuất nước đóng chai, hoạt động xây lắp, bán vật tư, dịch vụ thu gom vận chuyển rác và các dịch vụ khác. Kết quả kinh doanh được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho Ban điều hành ra các quyết định phân bổ nguồn lực và các chiến lược kinh doanh.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố địa lý vùng miền cũng như đối tượng khách hàng. Vì vậy, Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ các hoạt động của Công ty.

Công ty không trình bày thuyết minh này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 28 về “Báo cáo Bộ phận” yêu cầu trong trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về Báo cáo bộ phận theo quy định của Chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

4.14 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công cụ tài chính gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân loại phù hợp với Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn “Áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”.

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và tài sản tài chính khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.14 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Công cụ tài chính phức hợp

Trong năm 2018, Công ty không phát sinh cũng như không có số dư cần được trình bày và công bố theo yêu cầu của công cụ tài chính phức hợp.

4.14 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Theo đó bên liên quan của Công ty là Công ty TNHH Nước Đông Bình, thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám Đốc của Công ty và Các cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	1.590.974.416	932.384.620
Tiền gửi ngân hàng	33.756.032.534	59.698.891.755
Các khoản tương đương tiền (*)	4.500.000.000	-
Cộng	39.847.006.950	60.631.276.375

(*) Là tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam Tỉnh Đồng Tháp và Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt - Chi nhánh Đồng Tháp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 31/12/2018		Tại 01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	20.354.302.377	(1.328.822.242)	18.393.884.055	(746.060.954)
- Phải thu nước sinh hoạt	5.034.911.059	(455.271.223)	5.901.109.265	-
- BQL công trình nâng cấp hệ thống thoát nước khu vực chợ cá Cao Lãnh	682.722.000	-	-	-
- Ban Quản Lý Công Trình Công Cộng Huyện Cao Lãnh	755.322.000	-	-	-
- Ban Quản Lý Chợ Thành Phố Cao Lãnh	2.114.552.000	-	1.057.276.000	-
- Ban Quản Lý Công Trình Công Cộng Thành Phố Cao Lãnh	3.547.240.000	-	3.379.341.000	-
- Ban Quản Lý Công Trình Đô Thị Thành Phố Sa Đéc	2.595.099.675	-	1.521.046.900	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	5.624.455.643	(873.551.019)	6.535.110.890	(746.060.954)
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
Phải thu bên liên quan	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU KHÁC

	Tại 31/12/2018		Tại 01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	5.487.038.370	-	7.157.795.657	-
- Tạm ứng	3.774.951.014	-	5.549.618.062	-
- Phải thu thuế TNCN	1.383.957.416	-	536.528.125	-
- Phải thu lãi dự thu	11.090.411	-	-	-
- Phải thu Bảo hiểm thất nghiệp	201.915.758	-	-	-
- Cầm cố, thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	108.247.254	-	15.589.000	-
- UBND tỉnh bổ sung vốn điều lệ (*)	-	-	207.758.799	-
- Ban QLDA - Chi phí quản lý Dự án	-	-	834.552.688	-
- Phải thu khác	6.876.517	-	13.748.983	-
Cộng	5.487.038.370	-	7.157.795.657	-

8. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2018		Tại 01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	22.163.434.677	-	22.813.956.697	-
Công cụ dụng cụ	638.289.935	-	339.633.739	-
Thành phẩm	169.762.003	-	59.829.842	-
Hàng hóa	50.780.911	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.930.189.684	-	10.047.446.856	-
Cộng	29.952.457.210	-	33.260.867.134	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2018	303.672.545.442	46.658.499.662	240.841.266.369	636.014.268	591.808.325.741
- Tăng do mua mới	1.650.313.685	565.559.478	679.521.091	190.892.727	3.086.286.981
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	19.371.144.765	735.537.479	20.580.527.803	-	40.687.210.047
- Tăng do điều chuyển	3.122.911.564	30.000.000	6.793.731.950	291.000.000	10.237.643.514
- Tăng do điều chỉnh (*)	1.309.253.842	-	-	-	1.309.253.842
- Giảm do điều chuyển	(276.000.000)	-	-	-	(276.000.000)
- Giảm do điều chỉnh (*)	(1.382.317.782)	-	-	(38.520.000)	(1.420.837.782)
Tại 31/12/2018	327.467.851.516	47.989.596.619	268.895.047.213	1.079.386.995	645.431.882.343
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2018	(60.710.067.413)	(19.334.489.593)	(101.703.659.963)	(422.910.922)	(182.171.127.891)
- Khấu hao trong năm	(27.403.417.612)	(3.773.373.193)	(18.504.991.790)	(232.266.381)	(49.914.048.976)
Tại 31/12/2018	(88.113.485.025)	(23.107.862.786)	(120.208.651.753)	(655.177.303)	(232.085.176.867)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2018	242.962.478.029	27.324.010.069	139.137.606.406	213.103.346	409.637.197.850
Tại 31/12/2018	239.354.366.491	24.881.733.833	148.686.395.460	424.209.692	413.346.705.476

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là: 7.928.412.085 đồng.

(*) Điều chỉnh TSCĐ theo Quyết định 792/QĐ-TTr ngày 05/09/2018 của Thanh Tra tỉnh Đồng Tháp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/01/2018	1.480.959.350	312.088.000	864.700.863	2.657.748.213
- Tài sản điều chuyển	400.000.000	-	-	400.000.000
- Giảm do phân loại lại	(1.480.959.350)	-	(500.757.227)	(1.981.716.577)
Tại 31/12/2018	400.000.000	312.088.000	363.943.636	1.076.031.636
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Tại 01/01/2018	(94.075.649)	(312.088.000)	(667.687.609)	(1.073.851.258)
- Khấu hao trong năm	(8.006.508)	-	(10.015.140)	(18.021.648)
- Giảm do phân loại lại	102.082.157	-	313.759.113	415.841.270
Tại 31/12/2018	-	(312.088.000)	(363.943.636)	(676.031.636)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2018	1.386.883.701	-	197.013.254	1.583.896.955
Tại 31/12/2018	400.000.000	-	-	400.000.000

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là: 676.031.636 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại 31/12/2018		Tại 01/01/2018	
	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND
Xây dựng cơ bản dở dang	485.071.214.651	485.071.214.651	339.553.603.932	339.553.603.932
- Dự án Thoát nước và xử lý nước thải Tp.Cao Lãnh (*)	450.785.659.878	450.785.659.878	292.437.193.973	292.437.193.973
- Hệ thống cấp nước xã Thường Thới tiền - CS 3000m3/ngđ	22.344.123.908	22.344.123.908	21.558.033.545	21.558.033.545
(*)				
- Xây dựng TCN ngầm áp Phú Long. HM: Giếng khoan khai thác 70m3/h+trám lấp giếng hiện hữu, KDC Phú Long, Sa	1.757.471.000	1.757.471.000	71.818.000	71.818.000
- CT:Đường nội bộ vào nhà máy XLR thái Cn và ngụy				
hại.Hm:Nền, mặt đường, điện, chiếu sáng.ĐĐ: xã Mỹ Thọ,				
- Các công trình khác	10.183.959.865	10.183.959.865	23.492.315.869	23.492.315.869
Cộng	485.071.214.651	485.071.214.651	339.553.603.932	339.553.603.932

(*) Các công trình trên được xây dựng trên hai nguồn vốn Ngân sách nhà nước và nguồn vốn ODA do Ngân hàng Tái Thiết Đức (KfW). Sau khi các công trình hoàn thành, Công ty sẽ thực hiện bàn giao lại tài sản cho đơn vị tiếp quản và sử dụng theo chỉ đạo của UBND tỉnh Đồng Tháp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 31/12/2018		Tại 01/01/2018	
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	-	-	-	-
Dài hạn	10.586.507.671	10.043.193.637	10.043.193.637	
- Chi phí lắp đặt thủy lượng kế	6.954.080.471	7.014.839.435	7.014.839.435	
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.121.339.847	1.842.730.638	1.842.730.638	
- Chi phí đầu tư hệ thống cấp nước	175.035.645	201.223.744	201.223.744	
- Chi phí thuê quyền sử dụng đất	1.613.677.906	515.874.526	515.874.526	
- Chi phí khác	722.373.802	468.525.294	468.525.294	
Cộng	10.586.507.671	10.043.193.637	10.043.193.637	

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại 31/12/2018				Tại 01/01/2018			
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con		2.000.027.000	2.000.027.000	-		-	-	-
Công ty TNHH Nước Đồng Bình (*)	100,00%	2.000.027.000	2.000.027.000	-	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác		84.040.000	84.040.000	-		2.084.040.000	2.084.040.000	-
Công ty Cổ Phần Tư Vấn Cấp thoát nước và Môi trường	1,25%	84.040.000	84.040.000	-	1,25%	84.040.000	84.040.000	-
Công ty TNHH Nước Đồng Tháp (*)	-	-	-	-	11,5%	2.000.000.000	2.000.000.000	-
Cộng		2.084.067.000	2.084.067.000	-		2.084.040.000	2.084.040.000	-

(*) Tại ngày 29/03/2018, Công ty TNHH Nước Đồng Tháp chính thức đổi tên thành Công ty TNHH Nước Đồng Bình và trở thành Công ty con của Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp với tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết là 100%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2018		Tại 01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	13.405.100.528	13.405.100.528	78.481.748.864	78.481.748.864
- Liên danh GECPL - SFC Việt Nam	2.802.611.000	2.802.611.000	67.300.795.724	67.300.795.724
- Liên Đoàn Quy Hoạch & Điều Tra Tài Nguyên Nước Miền Nam	-	-	2.496.077.000	2.496.077.000
- Công ty TNHH Thương Mại & Dịch Vụ Minh Nghi	1.158.719.953	1.158.719.953	6.012.820	6.012.820
- Công ty TNHH Nước Đông Bình	1.027.942.592	1.027.942.592	1.061.308.917	1.061.308.917
- Công ty Cổ phần Nước Lành	922.753.000	922.753.000	-	-
- Công ty Cổ phần SAMECO	830.641.900	830.641.900	-	-
- Phải trả nhà cung cấp khác	6.662.432.083	6.662.432.083	7.617.554.403	7.617.554.403
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Phải trả người bán là các bên liên quan	1.027.942.592	1.027.942.592	1.061.308.917	1.061.308.917
- Công ty TNHH Nước Đông Bình	1.027.942.592	1.027.942.592	1.061.308.917	1.061.308.917

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Tại 31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.659.752.141	9.663.795.955	9.997.855.967	1.325.692.129
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	360.061.931	2.378.721.690	2.110.000.000	628.783.621
- Thuế thu nhập cá nhân	-	1.912.093.532	528.136.116	1.383.957.416
- Thuế tài nguyên	412.579.175	9.653.148.076	9.720.503.579	345.223.672
- Các loại thuế khác	-	765.502.467	22.000.000	743.502.467
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.074.378.273	13.562.578.830	13.478.079.551	1.158.877.552
Cộng	3.506.771.520	37.935.840.550	35.856.575.213	5.586.036.857
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
- Thuế thu nhập cá nhân	837.552.868	-	609.482.854	1.447.035.722
Cộng	837.552.868	-	609.482.854	1.447.035.722

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
	VND	VND
Ngán hạn	1.805.531.921	3.224.686.086
- Trích trước chi phí xử lý rác thải sinh hoạt	1.419.754.820	2.053.548.819
- Chi phí lãi vay phải trả	90.095.526	116.760.968
- Trích tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	295.681.575	300.856.558
- Chi phí bảo vệ môi trường rừng	-	699.519.741
- Chi phí phải trả khác	-	54.000.000
Dài hạn	-	-
Cộng	1.805.531.921	3.224.686.086

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 31/12/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
Ngắn hạn	503.980.563.081	209.622.125.290
- Kinh phí công đoàn	45.441.322	11.763.845.713
- Bảo hiểm xã hội	244.826.358	8.743.300
- Bảo hiểm y tế	47.491.481	-
- Phải trả do cổ phần hóa	-	34.297.389.350
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.524.449.300	1.312.925.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	502.118.354.620	162.239.221.427
+ Thuế thu nhập cá nhân nhân viên	574.833.331	-
+ Liên danh GECPL-SFC	13.690.416.077	-
+ Dịch vụ Tư vấn Giám sát FICHTNER	541.796.650	-
+ Phí nước thải	3.390.104.154	2.112.875.116
+ Chi phí đồng phục	2.151.942.000	2.556.042.000
+ Ban QLDA Nâng cấp Đô thị TP.Cao Lãnh (*)	13.352.000.000	13.352.000.000
+ Ban QLDA Công ty - Chi phí thẩm tra, giám sát, phê duyệt quyết toán	954.559.000	537.318.326
+ Dự án thoát nước TP.Cao Lãnh (**)	432.157.389.127	119.894.175.972
+ Dự án Hệ thống cấp nước Thường Thới Tiền (**)	10.818.544.000	10.833.823.000
+ Dự án Cấp thoát nước VSMT TX.Sa Đéc (**)	6.356.564.656	6.356.564.656
+ Dự án Hệ thống cấp nước TX Hồng Ngự (**)	3.858.024.691	3.858.024.691
+ Dự án đường nội bộ vào Nhà máy xử lý rác, Đập Đá HCL (**)	1.491.100.000	783.210.000
+ Hệ Thống CN Thường Thới Tiền 3000m3/ngày đêm (**)	4.833.226.500	38.137.000
+ Hệ thống cấp nước xã Tân Khánh Trung, huyện Lấp Vò (Sở Tài Chính)	5.875.494.000	-
+ Bệnh viện Đa Khoa Đồng Tháp (*)	1.002.692.350	1.002.692.350
+ Phòng Tài Chính Kế Hoạch TP.Cao Lãnh	483.030.000	483.030.000
+ Phải trả, phải nộp khác	586.638.084	431.328.316
Dài hạn	-	-
Cộng	503.980.563.081	209.622.125.290

(*) Đây là khoản Công ty mượn 09 xe ép rác và 1 ô tô chở rác với tổng giá trị 14.354.692.350 đồng.

(**) Đây là khoản phải trả liên quan đến các Công trình xây dựng bằng vốn ODA và nguồn vốn Đối ứng ngân sách Nhà nước. Sau khi các công trình trên hoàn thành, Công ty sẽ bàn giao cho cơ quan tiếp quản và sử dụng theo chỉ đạo của UBND Tỉnh Đồng Tháp căn cứ vào Công văn số 1445/STC-TCĐN của Sở tài chính Tỉnh Đồng Tháp ngày 29/06/2018 về việc điều chỉnh vốn điều lệ và quyết toán quá trình cổ phần hóa.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP
Số 01, Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại 31/12/2018		Trong năm		Tại 01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ (VND)	VND	VND	VND	trả nợ (VND)
Vay ngắn hạn	32.886.205.000	32.886.205.000	26.870.376.750	23.961.300.038	29.977.128.288	29.977.128.288
Ngân Hàng TMCP Công Thương VN - CN Đồng Tháp	-	-	-	6.888.516.470	6.888.516.470	6.888.516.470
Ngân Hàng Phát Triển Việt Nam (*)	12.984.000.000	12.984.000.000	6.492.000.000	6.492.000.000	12.984.000.000	12.984.000.000
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Đồng Tháp (**)	19.902.205.000	19.902.205.000	20.378.376.750	10.580.783.568	10.104.611.818	10.104.611.818
Vay dài hạn	134.449.756.487	134.449.756.487	15.627.493.000	33.099.050.750	151.921.314.237	151.921.314.237
Ngân Hàng Phát Triển Việt Nam (*)	79.169.415.487	79.169.415.487	-	12.984.000.000	92.153.415.487	92.153.415.487
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Đồng Tháp (**)	55.280.341.000	55.280.341.000	15.627.493.000	20.115.050.750	59.767.898.750	59.767.898.750
Cộng	167.335.961.487	167.335.961.487	42.497.869.750	57.060.350.788	181.898.442.525	181.898.442.525

(*) 1. Khoản vay theo Dự án Hà Lan của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đồng Tháp An Giang

- Tổng mức vay: 47.799.451.487 đồng
- Mục đích vay: Xây dựng, cải tạo mở rộng hệ thống cấp nước Thị Xã Cao Lãnh
- Lãi suất: 3%/năm, thời hạn vay 12 năm
- Kỳ hạn trả nợ: 24 kỳ, Kỳ trả gốc đầu tiên: Kỳ 29/5/2009; Kỳ trả gốc cuối cùng: Kỳ 30/11/2020

2. Khoản vay theo hợp đồng vay vốn ODA số 01/2013/HDODA-NHPTVN ngày 09 tháng 04 năm 2013 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam – chi nhánh khu vực Đồng Tháp – An Giang.

- Số tiền vay: 112.460.000.000 đồng
- Mục đích vay: Vốn vay được sử dụng để đầu tư tài sản cố định của Dự án hệ thống cấp nước thị xã Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp, công suất 10.000 m³/ngày đêm – hạng mục xây dựng và thiết bị.
- Lãi suất: 0,3%/năm, thời hạn vay 15 năm kể từ thời điểm giải ngân đầu tiên, thời hạn ân hạn là 2,5 năm.
- Tài sản đảm bảo: toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư là công trình dự án hệ thống cấp nước thị xã Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (**) Là tổng vốn vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Đồng Tháp
 - Mục đích vay: Thanh toán chi phí xây dựng và thiết bị, tài sản đảm bảo: Tín chấp
 Và bao gồm chi tiết các khoản vay như sau:

Hợp đồng	Dự án	Tiền vay	Thời hạn	Lãi suất
- HĐ số 06/2013/HĐTD-ĐTPT ngày 31/12/2013	Xây dựng trạm xử lý nước sông Nha Mân huyện Châu Thành	3.291.411.000	7 năm	6%/năm
- HĐ số 02/2014/HĐTD-ĐTPT ngày 28/03/2014	Dự án Trạm cấp nước tuyến dân cư thị xã Lai Vung	465.005.000	6 năm	6%/năm
- HĐ số 06/2014/HĐTD-ĐTPT ngày 26/12/2014	Dự án Trạm Cấp nước KCN xã Mỹ Hiệp	2.350.000.000	8 năm	6%/năm
- HĐ số 04/2014/HĐTD-ĐTPT ngày 27/06/2014	Dự án Hệ thống Cấp nước xã Thường Thới Tiền, Huyện Hồng Ngự 1.500m ³ /ngđ	3.507.272.000	8 năm	6%/năm
- HĐ số 06/2015/HĐTD-ĐTPT ngày 26/10/2014	Dự án Hệ thống Cấp nước xã Thường Thới Tiền huyện Hồng Ngự 3.000m ³ /ngđ	1.238.285.000	8 năm	6%/năm
- HĐ số 05/2013/HĐTD-ĐTPT ngày 23/12/2013	Dự án Xây dựng Hệ thống Cấp nước, thị xã Hồng Ngự 10.000m ³ /ngđ	15.733.702.000	8 năm	6%/năm
- HĐ số 06/2017/HĐTD-ĐTPT ngày 14/06/2017	Cầu Cải Sao Thượng đến Khu 500 căn	3.579.443.000	4 năm	6%/năm
- HĐ số 01/2018/HĐTD-ĐTPT ngày 25/02/2018	Dự án Xây dựng Khoan 2 giếng tại KDC Phú Long, TP Sa Đéc và xã Phương Trà, GD 2 - công suất 2.400 m ³ /ngày đêm	2.487.568.000	4 năm	6%/năm
- HĐ số 07/2017/HĐTD-ĐTPT ngày 06/07/2017	Dự án Tuyến ống Cấp nước truyền tải từ Nhà máy nước mặt Đồng Bình về TP. Cao Lãnh	17.746.316.000	6 năm	6%/năm
- HĐ số 08/2017/HĐTD-ĐTPT ngày 17/7/2017	Dự án Công trình Nhà máy nước Đồng Bình - công suất 5.000 m ³ /ngày đêm	17.153.436.000	8 năm	6%/năm
- HĐ số 04/2018/HĐTD-ĐTPT ngày 29/5/2018	Dự án Công trình Nhà máy nước mặt Đồng Bình - công suất 5.000 m ³ /ngày đêm, đêm GD 2, tại xã Hòa An, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	4.545.570.000	6 năm	6%/năm
- HĐ số 03/2018/HĐTD-ĐTPT ngày 28/5/2018	Dự án Công trình Nâng công suất Nhà máy nước mặt huyện Cao Lãnh, GD 2 - công suất 2.400 m ³ /ngày đêm	3.084.538.000	8 năm	6%/năm
- Hợp đồng vay Dự án Hà Lan	Dự án Hà Lan (Vay NHPT)	7.959.451.487	12 năm	3%/năm
- HĐ số 01/2013/HĐODA-NHPTVN ngày 09/04/2013	Dự án Hệ thống Cấp nước, thị xã Hồng Ngự - công suất 10.000 m ³ /ngày đêm (Vay NHPT)	84.193.964.000	15 năm	0,3%/năm
TỔNG		167.335.961.487		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. NGUỒN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nguồn kinh phí đầu năm	109.219.277	147.327.556
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
Chi sự nghiệp	(25.729.853)	(38.108.279)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	83.489.424	109.219.277

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Tại 31/12/2018		Tại 01/01/2018	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
UBND tỉnh Đồng Tháp	85,60%	221.854.800.000	89,50%	318.249.000.000
Ông Phan Đình Hùng	0,41%	1.056.000.000	0,30%	1.056.000.000
Ông Nguyễn Văn Đê	0,22%	577.000.000	0,16%	577.000.000
Ông Nguyễn Thượng Vũ	0,20%	526.000.000	0,15%	526.000.000
Ông Nguyễn Anh Dũng	0,03%	80.000.000	0,02%	80.000.000
Ông Phạm Chí Thức	0,13%	339.000.000	0,10%	339.000.000
Cổ đông khác	13,41%	34.748.500.000	9,77%	34.748.500.000
Cộng	100%	259.181.300.000	100%	355.575.500.000

20.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Năm 2018	Từ 26/04/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	355.575.500.000	355.575.500.000
- Vốn góp đầu năm	355.575.500.000	355.575.500.000
- Số vốn góp tăng trong năm	-	-
- Số vốn góp giảm trong năm	(96.394.200.000)	-
- Vốn góp cuối năm	259.181.300.000	355.575.500.000
Cổ tức đã chia	(5.689.208.000)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.3 CỔ PHIẾU

	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.918.130	35.557.550
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng và góp vốn đầy đủ	25.918.130	35.557.550
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	25.918.130	35.557.550
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.918.130	35.557.550
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	25.918.130	35.557.550
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

20.4 CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP

	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.718.846.275	-
Cộng	4.718.846.275	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP

Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)****20.5 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại 26/04/2017	355.575.500.000	-	-	355.575.500.000
- Lợi nhuận trong năm	-	-	12.418.016.513	12.418.016.513
Tại 31/12/2017	355.575.500.000	-	12.418.016.513	367.993.516.513
Tại 01/01/2018	355.575.500.000	-	12.418.016.513	367.993.516.513
- Điều chỉnh giảm vốn Nhà nước (*)	(96.394.200.000)	-	-	(96.394.200.000)
- Lợi nhuận trong năm	-	-	21.406.331.686	21.406.331.686
- Phân phối lợi nhuận năm 2017 (**)	-	4.718.846.275	(12.418.016.513)	(7.699.170.238)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	4.718.846.275	(4.718.846.275)	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(1.707.562.238)	(1.707.562.238)
+ Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	(302.400.000)	(302.400.000)
+ Chia cổ tức năm 2017	-	-	(5.689.208.000)	(5.689.208.000)
Tại 31/12/2018	259.181.300.000	4.718.846.275	21.406.331.686	285.306.477.961

(*) Theo Công văn số 2429/BTC-TCĐN của Bộ Tài chính ngày 05/03/2018 về việc bàn giao lại dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải Tp.Cao Lãnh cho chủ sở hữu là Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp tại thời điểm 01/01/2016 với số tiền 96.394.197.809 đồng, đồng thời làm cơ sở điều chỉnh tỷ lệ phần vốn Nhà nước và vốn điều lệ tại Công ty. Ngày 29/06/2018, Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp đã ban hành Công văn số 1445/STC-TCĐN về việc điều chỉnh vốn điều lệ và quyết toán quá trình cổ phần hóa và căn cứ Quyết định số 765/QĐ-UBND-HC của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp ngày 09/07/2018 về việc công bố giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm cổ phần hóa, Công ty đã điều chỉnh giảm vốn điều lệ với giá trị là 96.394.200.000 đồng. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty đang trong quá trình xây dựng các tài sản trên và sẽ bàn giao cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp khi hoàn thành.

(**) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05/06/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Từ 26/04/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Doanh thu	287.157.665.490	180.478.040.559
- Doanh thu bán hàng hóa	2.997.520.513	1.876.694.785
- Doanh thu cung cấp nước sinh hoạt	217.222.951.213	134.922.294.259
- Doanh thu nước đóng chai	4.993.313.648	2.784.459.985
- Doanh thu xây lắp	8.178.140.171	4.960.654.784
- Doanh thu dịch vụ thu gom rác	48.923.727.870	31.555.139.138
- Doanh thu dịch vụ khác	4.842.012.075	4.378.797.608
Doanh thu với các bên liên quan	138.712.935	760.006.261
- Công ty TNHH Nước Đông Bình	138.712.935	760.006.261

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Từ 26/04/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Giá vốn của bán hàng hóa	2.435.454.060	1.518.198.927
Giá vốn cung cấp nước sinh hoạt	129.127.614.325	82.174.427.783
Giá vốn nước đóng chai	3.376.321.920	2.016.812.244
Giá vốn xây lắp	6.806.225.111	3.882.137.074
Giá vốn dịch vụ thu gom rác	45.689.451.587	24.088.222.260
Giá vốn dịch vụ khác	4.044.789.701	4.611.363.003
Cộng	191.479.856.704	118.291.161.291

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Từ 26/04/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	128.951.694	70.788.109
Cổ tức, lợi nhuận được chia	20.000.000	20.000.000
Cộng	148.951.694	90.788.109

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Từ 26/04/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	5.014.633.825	3.062.258.106
Cộng	5.014.633.825	3.062.258.106

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Từ 26/04/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	28.419.745.023	18.254.450.774
- Chi phí nhân viên quản lý	13.743.885.571	6.973.143.728
- Chi phí vật liệu quản lý	539.490.032	543.909.968
- Chi phí đồ dùng văn phòng	512.071.162	340.230.634
- Chi phí khấu hao TSCĐ	640.253.643	435.024.430
- Thuế, phí và lệ phí	1.057.079.850	1.162.998.343
- Chi phí dự phòng	2.733.368.787	2.246.060.954
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	683.315.396	493.512.288
- Chi phí bằng tiền khác	8.510.280.582	6.059.570.429
Chi phí bán hàng	40.042.165.207	27.291.151.549
- Chi phí nhân viên	9.970.641.672	10.259.702.357
- Chi phí vật liệu, bao bì	13.226.609.095	7.764.582.429
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	693.316.430	674.212.238
- Chi phí khấu hao TSCĐ	14.617.014.695	7.996.322.553
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.246.287.827	515.007.718
- Chi phí hoa hồng môi giới	288.295.488	81.324.254
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(1.100.000.000)	-
- Hoàn nhập Quỹ Phát triển KHCN	(1.100.000.000)	
Cộng	27.319.745.023	18.254.450.774

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Từ 26/04/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	70.000.000	346.912
Thu phạt vi phạm hợp đồng	12.090.000	3.968.700
Thu tiền bán hồ sơ thầu	-	16.363.638
Thu nhập từ kiểm kê thừa	136.859.435	121.554.923
Thu nhập từ khách hàng đóng góp chi phí lắp	81.976.319	27.862.155
Thu nhập khác	145.477.009	161.787.385
Cộng	446.402.763	331.883.713

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Từ 26/04/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Chi phí phục vụ hồ sơ thầu	-	13.013.439
Phạt do vi phạm hợp đồng	-	1.964.100
Vật tư thiếu sau kiểm kê	62.528.287	79.183.000
Các chi phí khác	49.037.525	111.956.219
Cộng	111.565.812	206.116.758

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Từ 26/04/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23.785.053.376	13.795.573.903
Điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng	22.163.525	-
<i>Chi phí bị phạt thuế, truy thu nợ thuế, vi phạm hành chính</i>	22.163.525	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(20.000.000)	(20.000.000)
<i>Lợi nhuận được chia</i>	(20.000.000)	(20.000.000)
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ	23.787.216.901	13.775.573.903
<i>Trong đó</i>		
<i>Thu nhập từ hoạt động cung cấp nước sinh hoạt và dịch vụ thu gom rác</i>	23.967.702.941	16.000.743.139
<i>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác</i>	(180.486.040)	(2.225.169.236)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thu suất thuế TNDN ưu đãi	10%	10%
Thuế suất hoạt động kinh doanh khác không được hưởng ưu đãi thuế	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.378.721.690	1.377.557.390

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2018	Từ 26/04/2017 đến 31/12/2017
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	21.406.331.686	12.418.016.513
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	(2.568.759.802)	(1.707.562.238)
Trích quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành Công ty (VND) (*)	-	(302.400.000)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (Cổ phiếu)	25.918.130	25.918.130
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	727	402

(*) Theo Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 26/04/2017 đến ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán, số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2017 được tạm xác định bằng 12% lợi nhuận kế hoạch năm 2017 theo Nghị Quyết số 14/NQ-ĐHĐCĐ 2017 ngày 28/03/2017 là 1.100.000.000 đồng. Trong năm 2018, căn cứ Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 số 02/NQ-ĐHĐCĐ 2018 ngày 28/06/2018, Công ty đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận 2017 là 1.125.903.191 đồng. Do đó, Công ty đã điều chỉnh lại số liệu so sánh năm 2017 tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Số trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018 được tạm tính theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 số 02/NQ-ĐHĐCĐ 2018 ngày 28/06/2018, với tỷ lệ trích là 12% trên lợi nhuận kinh doanh năm 2018, tương đương giá trị 1.228.654.316 đồng.

30. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm nên lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Từ 26/04/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.402.107.332	79.837.235.218
Chi phí nhân công	59.123.717.208	80.670.322.320
Chi phí công cụ dụng cụ	1.109.842.563	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.932.070.624	29.952.793.733
Thuế, phí và lệ phí	497.897.869	-
Chi phí dự phòng	2.033.368.787	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.391.899.966	5.384.234.310
Chi phí bằng tiền khác	68.408.697.378	16.320.057.365
Cộng	219.899.601.727	212.164.642.946

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

32.1 GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA TÀI SẢN VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 210”) yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Tuy nhiên, Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính, cũng như không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Do đó, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính.

	Giá trị ghi sổ	
	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.847.006.950	60.631.276.375
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	20.535.651.733	18.213.689.209
Cộng	60.382.658.683	78.844.965.584
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ thuê tài chính	167.335.961.487	181.898.442.525
Phải trả người bán	13.405.100.528	75.679.137.864
Chi phí phải trả	1.805.531.921	3.224.686.086
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.252.793.519	41.193.590.282
Cộng	191.799.387.455	301.995.856.757
Trạng thái ròng	(131.416.728.772)	(223.150.891.173)

32.2 TÀI SẢN ĐẢM BẢO

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty không thế chấp tài sản tài chính đảm bảo nào tại đơn vị khác vào ngày 31/12/2018.

Tài sản nhận thế chấp của các đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản tài chính đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31/12/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

32.3 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty có thực hiện các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Nợ phải trả tài chính	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2018				
Vay và nợ thuê tài chính	32.886.205.000	134.449.756.487	-	167.335.961.487
Phải trả người bán	13.405.100.528	-	-	13.405.100.528
Chi phí phải trả	1.805.531.921	-	-	1.805.531.921
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.252.793.519	-	-	9.252.793.519
Cộng	57.349.630.968	134.449.756.487	-	191.799.387.455
Tại 01/01/2018				
Vay và nợ thuê tài chính	29.977.128.288	151.921.314.237	-	181.898.442.525
Phải trả người bán	75.679.137.864	-	-	75.679.137.864
Chi phí phải trả	3.224.686.086	-	-	3.224.686.086
Các khoản phải trả, phải nộp khác	41.193.590.282	-	-	41.193.590.282
Cộng	150.074.542.520	151.921.314.237	-	301.995.856.757

Các khoản công nợ tài chính trên không bao gồm các khoản phải trả Nhà nước bằng các công trình hệ thống cấp, thoát nước và xử lý rác mà Công ty đang theo dõi được đầu tư bằng nguồn vốn Ngân sách Nhà nước và nguồn vốn ODA.

Công ty quản lý rủi ro bằng các công cụ là tài sản tài chính hiện tại, cũng như dòng tiền hình thành trong tương lai. Với việc thực hiện kế hoạch kinh doanh như hiện tại Công ty có đủ cơ sở thực hiện kế hoạch tài chính đã đề ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Rủi ro thanh khoản (tiếp)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tài sản tài chính	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.847.006.950	-	-	39.847.006.950
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	20.535.651.733	-	-	20.535.651.733
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Cộng	60.382.658.683	-	-	60.382.658.683
Tại 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	60.631.276.375	-	-	60.631.276.375
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	18.213.689.209	-	-	18.213.689.209
Cộng	78.844.965.584	-	-	78.844.965.584

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

33.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

<u>Giao dịch với các bên liên quan</u>	Năm 2018 VND	Từ 26/04/2017 đến 31/12/2017 VND
Doanh thu với bên liên quan	138.712.935	760.006.261
- Công ty TNHH Nước Đông Bình	138.712.935	760.006.261
Mua hàng, dịch vụ từ bên liên quan	4.803.847.287	830.604.095
- Công ty TNHH Nước Đông Bình	4.803.847.287	830.604.095

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

33.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

<u>Số dư với các bên liên quan</u>	Tại 31/12/2018 VND	Tại 01/01/2018 VND
Phải trả người bán	1.027.942.592	1.061.308.917
- Công ty TNHH Nước Đông Bình	1.027.942.592	1.061.308.917
<u>Thu nhập của HĐQT, BKS, Ban Giám đốc</u>	Năm 2018 VND	Từ 26/04/2017 đến 31/12/2017 VND
Tổng thu nhập của Ban Giám đốc	1.114.791.667	974.784.000
- Lương và phụ cấp	1.114.791.667	974.784.000
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	331.800.000	376.950.000
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	331.800.000	376.950.000
Cộng	1.446.591.667	1.351.734.000

33.2 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty thuê đất của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Đồng Tháp làm trụ sở theo hợp đồng số 4789/HĐ-TNMT-QLSDĐ ngày 16/08/2012, thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 15/01/1997. Theo quyết định 6790/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp được phép chuyển hình thức từ thuê đất trả tiền hằng năm sang trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đất còn lại (từ ngày 27/12/2016 đến hết ngày 14/01/2017). Hiện Công ty đang tiến hành các thủ tục tham gia đấu giá quyền sử dụng đất.

33.3 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Các khoản cam kết thuê hoạt động bao gồm:

- Hợp đồng thuê đất số 20/HĐTĐ ngày 24/06/2009 giữa Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp và Công ty TNHH MTV Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp với tổng diện tích là 2.545 m² và đơn giá thuê đất là 2.438 đồng/m²/năm (ôn định trong vòng 05 năm). Tại ngày 11/09/2017, Công ty Cổ Phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp được Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp cấp Giấy chứng nhận số CT06226 với tổng diện tích là 1.905,6 m².
- Hợp đồng thuê đất số 32/HĐTĐ ngày 30/05/2008 giữa Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp và Công ty TNHH MTV Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp với tổng diện tích là 826,5 m² và đơn giá thuê đất là 308 đồng/m²/năm (ôn định trong vòng 05 năm).
- Hợp đồng thuê đất số 35/HĐTĐ ngày 25/12/2009 Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp và Công ty TNHH MTV Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp với tổng diện tích là 6.837,1 m² và đơn giá thuê đất là 539 đồng/m²/năm (ôn định trong vòng 05 năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

33.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

33.3 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Công ty được miễn tiền thuê đất hàng năm theo Điều 1, Nghị định 124/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 sửa đổi, bổ sung Nghị định 117/2007/NĐ-CP về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch.

Ngoài ra, Công ty không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

33.4 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào khác có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

33.5 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

33.6 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 26/04/2017 đến ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được tính toán lại như được nêu tại mục 29 và 30 của Thuyết minh Báo cáo tài chính, chi tiết như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mã số	Năm 2017 theo BCTC 31/12/2017 đã kiểm toán	Năm 2017 sau điều chỉnh
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	349	402
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	349	402



Nguyễn Văn Đê
Tổng Giám đốc

Phạm Chí Thức
Kế toán trưởng

Hoàng Quốc Hưng
Người lập biểu

Tp. Cao Lãnh, ngày 29 tháng 03 năm 2019